**tình trường** *danh từ* (cũ). Cuộc tình ái. Đăm *đuối* trong *tình trường.*   
**tỉnh tứ** *tính từ* Có ý tỏ tình *cảm,* biểu lộ tình cảm một cách tế nhị, đáng yêu. *Đôi mắt* tình tứ. Nụ cười tình *tứ. Lời* ca tình *tứ,* thiết tha.   
**tình tự I** *danh từ* (cũ). Tâm tình, tâm sự. Kể hết *tình tự.* II động từ Bầy tỏ với nhau tình cảm yêu đương. *Đôi trai gái tình tự dưới bóng trăng.*   
**tình xưa nghĩa cũ** *danh từ* Tình nghĩa vốn có từ xưa.   
**tình ý** *danh từ* **1** Ý định ấp ủ trong lòng, người khác chưa biết. *Dò* tình ý. Xem tình ý *anh ấy* uẫn không *thay đổi.* **2** Tình cắm yêu đương đang được giữ kín, *chưa* bộc lộ ra. Hai *người* có tình ý uới nhau *từ* lâu. **3** (Id.). Tư tưởng, tình cảm (trong văn nghệ). Cái *tình* ý *của bài* thơ.   
**tình yêu** *danh từ* **1** Tình cảm nông nhiệt làm cho gắn bó mật thiết và có trách nhiệm với người, với vật. *Tình* yêu *quê hương.* **2** Tình cắm yêu đương giữa nam và nữ. Tình yêu *son* sắt, thuỷ chung.   
**tỉnh,** *danh từ* **1** Đơn vị hành chính, gồm nhiều huyện và thị xã, thị trấn. **2** (khẩu ngữ). Tỉnh ]ị (nói tắt). *Ra tỉnh.* Lên tỉnh.   
**tỉnh,** *tính từ* **1** Ở trạng thái không say, không mê, không ngủ, mà cảm biết và nhận thức được hoàn toàn như bình thường. Bệnh nhân *đã* tỉnh *lại* sau *cơn mê.* Nửa *say* nửa tỉnh. Uống cốc cà *phê tỉnh* cả *người ra.* Trót *lỡ lầm,* đến lúc tỉnh ra thì *đã* muộn (bóng (nghĩa bóng)). **2** (hay động từ). Ở trạng thái đã thức hẳn dậy, không còn ngủ *nữa. Tỉnh ra mới biết là nằm mơ.* Tỉnh *dậy* lúc **6** *giờ.* **3** (kng.; ít dùng). Có những biểu hiện bề ngoài hoàn toàn như bình thường, như không có việc gì xảy ra. *Mọi người* lo lắng, *nhưng anh ta* uỗn *cứ tính* đi. Mặt *tỉnh như không.*   
**tỉnh bộ** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tên gọi cấp bộ tỉnh của một số chính đảng, đoàn thể chính trị.   
**tỉnh bơ** *tính từ* (khẩu ngữ). Tỏ ra như hoàn toàn không có gì xảy ra, trước việc lẽ ra phải chú ý, phải có phản ứng. Mọi *người cười ầm lên, mà anh* ta *thì* cứ tỉnh bơ.   
**tỉnh đoàn** *danh từ* Cấp bộ tỉnh của tổ chức đoàn thanh niên.   
**tỉnh đội** *danh từ* (cũ). Ban chỉ huy quân sự tỉnh. tỉnh đường danh từ Nơi làm việc của tổng đốc hoặc tỉnh trưởng.   
**tỉnh giảm** *động từ* (cũ; ít dùng). Giảm bớt chỉ tiêu trong những việc như cưới xin, ma chay, v.v. cho đỡ lãng phí. Cân tỉnh giảm trong *cưới* xin.   
**tỉnh giấc** *động từ* Tỉnh dậy khi đã ngủ đẫy giấc. Tỉnh giấc thì *trời cũng* vừa sáng.   
**tỉnh hội** *danh từ* Cấp bộ tỉnh của một hội.   
**tỉnh khô** *tính từ* (khẩu ngữ). Tỉnh như không, hoàn toàn không tỏ một thái độ hay tình cảm gì trước điều lẽ ra phải có tác động đến mình. Chuyện *tày trời* mà nó uẫn tỉnh *khô.* Nét mặt tỉnh khô. Giọng nói tỉnh *khô.*   
**tỉnh lẻ** *danh từ* Tĩnh nhỏ, xa các trung tâm kinh tế, văn hoá.   
**tỉnh lj** *cũng viết* tính ly. danh từ Thị xã hoặc thành phố, nơi các cơ quan tỉnh đóng.   
**tỉnh lộ** *danh từ* Đường nối *các* huyện trong tỉnh, do địa phương quản lí; phân biệt với quốc lộ.   
**tỉnh lược** *động từ* (ít dùng). Lược bỏ bớt cho gọn (thường nói về bộ phận của câu). Câu tình lược.   
**tính lyx. tính** H.   
**tỉnh mộng** *động từ* (ít dùng). Thấy ra được rằng điều mình mơ tưởng là không thể đạt được.   
**tỉnh ngộ** *động từ* Hiểu ra và nhận thấy lỗi lâm của mình. Sớm tỉnh ngộ.   
**tỉnh ngủ** *tính từ* **1** Tỉnh táo, không còn buồn ngủ nữa. *Rửa mặt cho* tỉnh ngủ. **2** Dễ dàng tỉnh dậy giữa giấc ngủ khi có những gì bất thường. Người già thường tính ngủ. tỉnh queo tính từ (ph.; khẩu ngữ). *Tỉnh* khô. Giọng tỉnh queo. Mặt *cứ* tỉnh *queo.*   
**tỉnh táo** *tính từ* **1** Ở trạng thái tỉnh, không buồn ngủ (nói khái quát). Thức khuya mà uẫn tỉnh *táo.* Uống *cốc cà* phê *cho* tỉnh *táo.* **2** Ở trạng thái vẫn minh mẫn, không để cho tình hình rắc rối, phức tạp tác động đến tư tưởng, tình cắm. Tỉnh táo *trước âm mưu.* Đầu óc thiếu tỉnh *táo.* Người ngoài cuộc thường tỉnh *táo* hơn. **tỉnh thành** *danh từ* Nơi thành thị, trong quan hệ với thôn quê (nói khái quát). Ăn mặc lối tỉnh thành.   
**tỉnh trưởng** *danh từ* Viên chức đứng đầu một tỉnh trong tổ chức của chính quyền Sài Gòn trước 1975.   
**tỉnh uỷ** *danh từ* Ban chấp hành đăng bộ tỉnh.   
**tỉnh uỷ viên** *danh từ* Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ tỉnh.   
**tĩnh,** *danh từ* **1** Bàn thờ thần thánh. *Lập* tĩnh *thờ.* **2** (khẩu ngữ). Bàn *đèn* thuốc phiện.   
**tĩnh,** *tính từ* **1** Ở trạng thái im ắng, yên lặng, không ồn ào. Tìm chỗ tĩnh *để học.* **2** Ở vị trí, trạng thái hoặc có tính chất không thay đổi theo thời gian. Trạng thái tĩnh. Công *tác tĩnh* (kng.; tĩnh tại).   
**tĩnh dưỡng** *động từ* Ở tại một chỗ để nghỉ ngơi và dưỡng sức. Về thôn quê tĩnh *dưỡng.* Tĩnh *dưỡng tuổi* già.   
**tĩnh điện** *danh từ* Điện do ma sát gây ra.   
**tĩnh điện kế** *danh từ* Khí cụ dùng để đo điện thế của các vật nhiễm điện.   
**tĩnh học** *danh từ* Bộ phận của cơ học nghiên cứu sự cân bằng của các lực.   
**tĩnh lặng** *tính từ* Hoàn toàn yên ắng, dường như không có một tiếng động hoặc một hoạt động nào diễn ra. Rừng *khuya* tĩnh *lặng.* Đông quê tĩnh lặng sau vụ *gặt.* tĩnh mạc tính từ (ít dùng). Yên lặng, êm ả. Khu *vườn* tĩnh *mạc.*   
**tĩnh mạch** *danh từ* Mạch máu dẫn máu từ các cơ quan trong cơ thể về *tim. Tiêm tĩnh* mạch. tĩnh mịch tính từ Yên lặng và vắng vẻ, không có những biểu hiện hoạt động. *Cảnh* chùa tĩnh mịch. Không khí tĩnh mịch *của buổi trưa* hè.   
**tĩnh tại** *tính từ* Ở cố định một nơi, một chỗ, không hoặc rất ít đi lại, chuyển dịch. Làm *công tác* tĩnh *tại.*   
**tĩnh tâm** *động từ* Giữ hoặc làm cho lòng mình thanh thản, không xao xuyến, xúc động. Tĩnh tâm *tụng kinh, niệm Phật.* Ngồi tĩnh tâm suy nghĩ. Hãy cố tĩnh tâm *lại.*   
**tĩnh thổ** *danh từ* Cõi cực lạc, theo đạo Phật; như tịnh độ.   
**tĩnh toạ** *động từ* Ngồi yên lặng để ngẫm nghĩ về giáo lí của đạo Phật. Sư cụ tĩnh toạ.   
**tĩnh trí** *động từ* Bình tĩnh và tỉnh táo để suy xét, xử *trí. Phải tĩnh* trí để đối phó. Lúc tĩnh trí *mới* thấy hối hận.   
**tĩnh từ** *danh từ* (cũ). Tính từ.   
**tĩnh vật** *danh từ* Vật không có khả năng tự chuyển dịch hoặc dao động trong không gian, về mặt là đối tượng thể hiện trong tác phẩm hội hoạ. Vẽ tĩnh uật. Tranh tĩnh uật.   
**tính, I** *danh từ* **1** Những đặc điểm tâm lí riêng ổn định của mỗi người, thường biểu hiện ra trong thái độ, hành vi, cử chỉ (nói tổng quát). *Tính nóng như lửa.* Tính chịu *khó, hay* làm. Người *lớn, mà tính rất* trẻ con. **2** (dùng trước một từ khác làm thành một tổ hợp). Đặc điểm làm nên cái cơ bản của sự vật, khiến cho sự vật này khác với sự vật khác về bản chất; tính chất. *Tính dẫn điện của kim* loại. Caosu có *tính* đàn hồi. *Tính giai cấp\*.* Tính ưu uiệt của chế *độ mới.* **3** Từ dùng sau một tính từ để tạo thành một tổ hợp biểu thị một thuộc tính bản chất, thường là một tính cố hữu ở con người. Lành tính\*. Nóng tính". Kĩ *tính\*.* Một *người* cục *tính.* II Yếu tố ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "những tính chất đặc trưng (nói tổng quát)". Nhạc tính\*. Kịch tính". Độc *tính".*   
**tính;** *động từ* **1** Thực hiện các phép cộng, trừ, nhân, chia, v.v. để tìm ra một số cần biết nào đó. Tính tổng *của* hai *số.* Tính *lỗ lãi.* Thu *nhập tính theo đầu người. Học* tính. **2** Suy nghĩ, cân nhắc để tìm cho ra cách giải quyết. Bàn mưu tính *kế Tính* sai nước cờ. Đang tính, không *biết* có *nên* đi không. **3** Kế đến, coi là thuộc phạm vi những gì cần xét tới. Chỗ *đó bỏ* ra, *không* tính. Tính *đến mọi khả năng.* Chưa tính *những chuyện bất ngờ* có thể *xảy ra.* **4** (khẩu ngữ). Có ý định, dự định làm việc gì đó. *Đang* tính *mai* mới *đi. Tôi cũng đã* tính uiết *thư cho nó.* **5** (phương ngữ). Tưởng là, nghĩ là. ốm tính chết. *Tính thua đến nơi rồi* lại *gỡ được.* **6** (khẩu ngữ). Từ dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ hai, làm thành tổ hợp có dạng câu, đặt ở đầu câu thường có hình thức như câu nghỉ vấn, để biểu thị ý như muốn bảo người đối thoại thử nghĩ xem ý kiến mình nêu ra có đúng không, nhằm tranh thủ một sự đồng tình với mình. *Anh tính, tôi không đi* thế *nào được?* Các *bác* tính, thế thì *còn* trời đất *nào* nữa!